

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 9 – CÀ MAU **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 03/3/2026.

V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Danh Hương.

2. Ông Trần Văn Phước.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Tô Hoàng Kha, là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cà Mau.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cà Mau tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Yên Phi - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 56/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2026 về việc “ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị O, sinh ngày 10/8/1968. Căn cước công dân số: 095168006984 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã V, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Lương Văn B, sinh ngày 01/01/1968. Căn cước công dân số: 095068004980 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã V, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 01 năm 2026 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị O trình bày: Bà O và ông B xây dựng hôn nhân vào năm 1992 và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, bà và ông B có 02 người con chung là Lương Văn N, sinh ngày 09/9/1994 và Lương Thị N1, sinh ngày 02/02/1996. Hiện tại, cháu N và cháu N1 đều đã trưởng thành. Về tài

sản chung và nợ chung, không có. Quá trình chung sống, bà và ông B bất đồng quan điểm sống, ông Bình thường X uống rượu và xúc phạm vợ con nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau khiến tình cảm vợ chồng rạn nứt không thể hàn gắn. Hiện nay, bà và ông B đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2026 đến nay mà không có biện pháp hàn gắn mối quan hệ vợ chồng.

Nay bà yêu cầu ly hôn với ông B. Về con chung, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Lương Văn B trình bày tại biên bản lấy lời khai và biên bản hoà giải ngày 03 tháng 02 năm 2026: Ông thống nhất với lời trình bày của bà O về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay ông đồng ý ly hôn với bà O. Về con chung, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, ông không còn yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cà Mau trình bày việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà O và ông B là vợ chồng. Về con chung, các con đã trưởng thành, không yêu cầu nên không giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên không giải quyết. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà O phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Bà Trần Thị O nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ly hôn với ông Lương Văn B. Khi khởi kiện, ông B có địa chỉ tại ấp C, xã V, tỉnh Cà Mau. Do vậy, Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cà Mau thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Về tố tụng: Bà Trần Thị O và ông Lương Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà O và ông B theo quy định khoản 1 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Vào năm 1992, bà O và ông B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, là hôn nhân không hợp pháp. Bà O và ông B thống nhất trong quá trình chung sống, ông bà thường xuyên bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi nhau khiến cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Đồng thời, ông bà cũng đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2026 đến nay mà không có biện pháp hàn gắn mối quan hệ vợ chồng nên ông bà đều có nguyện vọng được ly hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà O và ông B là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà O và ông B xác định ông bà có hai người con chung tên là Lương Văn N, sinh ngày 09 tháng 9 năm 1994 và Lương Thị N1, sinh ngày 02 tháng 02 năm 1996. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà O và ông B xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà O phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Từ những phân tích trên chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cà Mau tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24; Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị O và ông Lương Văn B là vợ chồng.

2. Về con chung: Cháu Lương Văn N, sinh ngày 09 tháng 9 năm 1994 và Lương Thị N1, sinh ngày 02 tháng 02 năm 1996 đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị O và ông Lương Văn B thống nhất không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị O phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà Trần Thị O đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001343 ngày 03 tháng 02 năm 2026, được chuyển thu án phí.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Khu vực 9 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 9 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Lệ Thu